

TRẮC NGHIỆM YHCT (BỘ 250 CÂU)

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

1. Một qui luật cơ bản trong học thuyết âm dương là:

- A. Âm dương đối lập @** B. Âm dương sinh ra C. Âm dương mất đi D.
Âm dương luôn tồn tại

2. Phạm trù của học thuyết âm dương là:

- A. Luôn chuyển hóa hai mặt của âm dương
B. Trong âm có dương, trong dương có âm @
C. Âm dương luôn đi đôi với nhau
D. Âm dương luôn tách rời nhau

3. Theo YHCT thuộc tính của Âm là

- A. Phía trên **B. Ưc chế @**
C. Chuyển động D. Phủ

4. Theo YHCT tính chất nào sau đây thuộc Dương:

- A. Nước B. Nữ giới C. Đất **D. Sáng @**

5. Trong YHCT Âm dương đối lập có bao nhiêu thể:

- A. 1 **B. 2 @** C. 3 D. 4

6. Âm dương đối lập là gì

- A. Mâu thuẫn, chế ước, đấu tranh lẫn nhau giữa hai mặt âm dương. @**
B. Nuơng tựa, giúp đỡ lẫn nhau để cùng tồn tại và phát triển của hai mặt âm dương
C. Sự vận động không ngừng, sự chuyên hóa lẫn nhau giữa hai mặt âm dương
D. Hai mặt âm dương luôn lập lại thể cân bằng giữa hai sự vật

7. Nếu thiên suy (hư chứng) thì dùng phép chữa nào?

- A. Thanh pháp B. Tiêu pháp C. Hòa pháp **D. Bổ pháp @**

8. Nếu thiên thịnh (thực chứng) thì dùng phép chữa nào?

- A. Bổ pháp B. Ôn pháp **C. Hãn pháp @** D. Hòa pháp

9. Trong YHCT thuộc tính của Dương được là:

- A. Đẳng **B. Ngọt @** C. Trầm D. Lạnh

10. Theo YHCT phần nào sâu đây thuộc của Dương:

- A. Tạng **B. Lưng @** C. Bụng D. Huyệt

11. Theo YHCT phần nào sâu đây thuộc của âm:

- A. Huyết @** B. Lưng C. Bàng quang D. Khí

TẠNG, TƯỢNG

12. Tạng nào sau đây làm chủ huyết:

- A. Tạng Tâm làm chủ huyết** B. Tạng Can làm chủ huyết
C. Tạng Tỳ làm chủ huyết D. Cả 3 câu đều sai

13. Tạng và phủ có mối quan hệ?

- A. Mối liên quan ngũ hành B. Mối liên quan trong ngoài
C. Mối liên quan âm - dương, biểu lý D. Mối liên quan hàn - nhiệt

14. Tạng can chủ ... thúc đẩy các hoạt động khí, huyết đến mọi nơi trong cơ thể.

- A. Sơ tiết** B. Huyết mạch

C. Vận hóa

D. Cả 3 câu đều đúng

15. Người có bệnh chóng mặt, da xanh, móng khô là biểu hiện bệnh ở tạng:

A. Ở tạng can

B. Ở tạng tâm

C. Ở tạng tỳ

D. Ở tạng thận

16. Ngũ tạng bao gồm có:

A. Tâm, can, tỳ, phế, thận

B. Tâm, can, tam tiêu, phế, đờm

C. Can, vị, phế, thận, bang quang

D. Tâm, can, tỳ, phế, tiểu trường

17. Tạng Can có chức năng:

A. Sự vận hành tuần hoàn của huyết dịch

B. Điều tiết lượng huyết

C. Sinh huyết,

công dụng thông nhiếp huyết dịch

D. Các câu trên đều đúng

18. Chứng bệnh kém phát triển, trí tuệ dần dần thuộc tạng:

A. Tạng Tâm

B. Tạng Can

C. Tạng Tỳ

D. Tạng Thận

BÁT

CƯƠNG

19. Phương pháp thích hợp để chữa bệnh ở biểu là

A. Phép thanh

B. Phép hạ

C. Phát tán

D. Bỏ

20. Hai cương Biểu và lý để đánh giá bệnh: A.

Hai cương để tìm vị trí nông sâu của bệnh tật

B. Hai cương dùng để đánh giá tính chất của bệnh

C. Hai cương dùng để đánh giá trạng thái người bệnh

D. Hai cương tổng quát dùng để đánh giá xu thế chung của bệnh tật

21. Hai cương Hàn và nhiệt đánh giá bệnh:

A. Hai cương để tìm vị trí nông sâu của bệnh tật

B. Hai cương dùng để đánh giá tính chất của bệnh

C. Hai cương dùng để đánh giá trạng thái người bệnh

D. Hai cương tổng quát để đánh giá xu thế chung của bệnh tật

22. Hai cương Hư và thực để đánh giá bệnh:

A. Hai cương để tìm vị trí nông sâu của bệnh tật

B. Hai cương dùng để đánh giá tính chất của bệnh

C. Hai cương dùng để đánh giá trạng thái người bệnh

D. Hai cương tổng quát để đánh giá xu thế chung của bệnh tật

23. Hai cương Âm và dương trong bát cương đề nói lên tính chất:

A. Hai cương để tìm vị trí nông sâu của bệnh tật

B. Hai cương dùng để đánh giá tính chất của bệnh

C. Hai cương dùng để đánh giá trạng thái người bệnh

D. Hai cương tổng quát để đánh giá xu thế chung của bệnh tật

24. Các triệu chứng lâm sàng của “biểu chứng” là:

A. Sốt cao, chất lưỡi đỏ, nước tiểu đỏ

B. Phát sốt, sợ lạnh, ngạt mũi, ho

C. Sốt cao, mê sảng

D. Phát sốt, sợ lạnh, táo bón hay ỉa chảy

25. Các triệu chứng lâm sàng của “nhiệt chứng”

A. Sợ lạnh, thích ẩm, sắc mặt xanh trắng, nước tiểu trong dài

B. **Sốt, thích mát, tiểu tiện ngắn đỏ, đại tiện táo**

C. Sốt thích mát, mặt đỏ, tiểu tiện ngắn đỏ

D. Sợ lạnh, thích ẩm, mặt đỏ

26. Biểu hiện nào sau đây là của “âm hư”

A. Triều nhiệt, nhức ờng xương, di tinh liệt dương,

B. Sợ lạnh, chân tay lạnh, tiểu trong dài

C. Sợ lạnh, ho khan, hai gò má đỏ

D. **Triều nhiệt, nhức trong xương, ngũ tâm phiền nhiệt**

27. Cương lĩnh đứng đầu trong bát cương là:

A. Biểu-lý

B. Âm-Dương

C. Hàn-nhiệt

D. Hư-thực

28. Không được dùng phép hỏa trong khi tả còn ờ biểu hay đã vào lý

A. Đúng

B. Sai

29. Tiêu pháp là những vị thuốc tạo thành những bài thuốc có tác dụng chữa các chứng bệnh gây ra do tích tụ ngưng trệ, như ứ huyết, khí trệ, ứ nước, ứ đọng thức ăn...

A. Đúng

B. Sai

30. Khi dùng phép bổ không cần chú ý đến công năng của tỳ vị

A. Đúng

B. Sai

31. Phương pháp thổi mũi: lấy bột thuốc hay khói thuốc thổi vào mũi chữa bệnh tại chỗ như hôn mê, ngất

A. Đúng

B. Sai

32. Bệnh truyền nhiễm giai đoạn toàn phát và có biến chứng như mất nước, điện giải thuộc lý chứng

A. Đúng

B. Sai

33. “Âm hư sinh nội nhiệt” là do các công năng trong cơ thể giảm sút, dương khí không ra ngoài, phần vệ bị ảnh hưởng

A. Đúng

B. Sai

34. Chứng biểu hàn thường gặp trong bệnh cảm mạo phong hàn

A. Đúng

B. Sai

NGUYÊN TẮC CHỮA BỆNH THEO Y HỌC DÂN TỘC

35. Nguyên tắc chữa bệnh theo Y học cổ truyền?

A. Gốc bệnh là những nguyên nhân gây bệnh

B. Gốc bệnh là ngọn bệnh C.

Ngọn bệnh là triệu chứng **D. Gốc bệnh và ngọn bệnh bổ sung cho nhau**

36. Có mấy nguyên tắc chữa bệnh bằng thuốc y học cổ truyền?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

37. “Cấp thì trị ngọn”, dùng để chỉ chữa những chứng bệnh?

A. Bệnh mãn tính

B. Bệnh nguy hiểm đến tính mạng

C. Bệnh của người già

D. Bệnh cao huyết áp

38. Tác dụng của phương thuốc Độc Sâm Thang

A. Thanh nhiệt, giáng hỏa

B. Bổ khí, bổ huyết

C. Bổ thận âm, lợi niệu

D. Tiết nhiệt, dưỡng âm

39. Thành phần trong phương thuốc tuân thủ theo quy ước

- A. Vị trí ngôi thứ của chế độ phong kiến: Quân, Thần, Sứ, Tá
 B. Vị trí ngôi thứ của chế độ quân chủ: Thần, Tá, Quân, Sứ
 C. **Vị trí ngôi thứ của chế độ phong kiến: Quân, Thần, Tá, Sứ**
 D. Vị trí ngôi thứ của chế độ quân chủ: Quân, Sứ, Thần, Tá
40. Vị thuốc có tác dụng dẫn thuốc vào 12 kinh, hòa hoãn sự mãnh liệt phương thuốc?
 A. Quân B. Thần C. Tá **D. Sứ**
41. Vị thuốc nào thường đóng vai trò Sứ trong phương?
 A. Bạch truật **B. Cam thảo** C. Bạch thược D. Phục linh
42. Trong YHCT một đồng cân tương đương với:
A. 3g78 B. 37g8 C. 38g7 D. 378g
43. Uống thuốc có mật ong kiêng ăn hành
A. Đúng B. Sai
44. Sự đa dạng của phương thuốc thường phụ thuộc vào nhóm Thân
 A. Đúng **B. Sai**
45. Người bẩm tố là dương hư khi gặp lạnh bị cảm mạo phong hàn thì phải bổ dương khí và phát tán phong hàn
A. Đúng B. Sai
- THUỐC GIẢI BIỂU**
46. Thuốc giải biểu phần lớn có vị đắng
 A. Đúng **B. Sai**
47. Thuốc giải biểu là vị thuốc có tính tính dầu
A. Đúng B. Sai
48. Khi sắc thuốc giải biểu cần phải sắc thật lâu mới phát huy tác dụng
 A. Đúng **B. Sai**
49. Vị thuốc nào sau đây thuộc loại “Tân ôn giải biểu”
A. Ma hoàng B. Đạc hà C. Tang diệp D. Cát căn
50. Vị thuốc nào sau đây thuộc loại “Tân lương giải biểu”
 A. Quế chi **B. Cúc hoa** C. Sinh khương D. Thông bạch
51. Thuốc phát tán phong hàn còn gọi là
A. Thuốc tân ôn giải biểu B. Thuốc tân lương giải biểu c.
 C. Thuốc khử hàn D. Thuốc ôn trung tán hàn
52. Vị thuốc Bạc hà kiêng kỵ trong trường hợp sau
 A. Cảm nhiệt B. Đau đầu C. Đau họng **D. Cho trẻ uống hoặc xông**
53. Vị thuốc Tế tân kiêng kỵ trong trường hợp sau
 A. Cảm hàn B. Đau xương khớp **C. Ho khan không đàm** D. Đau đầu
54. Bộ phận dùng của vị thuốc Tang diệp trong thuốc tân lương giải biểu là
A. Lá B. Hoa C. Thân D. Quả
55. Khi dùng thuốc giải biểu cần lưu ý
 A. Không sắc thuốc lâu
 B. Không dùng liều quá cao làm ra mồ hôi nhiều

- C. Thận trọng cho người cơ thể hư nhược, trẻ em, người già, phụ nữ có thai
D. **Cả 3 câu trên đúng**

THUỐC KHU' HÀN

56. Trường hợp phần dương của nội tạng Hư yếu, hàn tà nhập lý nên dùng thuốc:
A. Thuốc giải biểu **B. Thuốc khu' hàn**
C. Thuốc trừ thấp D. Thuốc phân khí
57. Thuốc Khu' hàn được phân làm mấy nhóm:
A. 2 nhóm B. 3 nhóm C. 4 nhóm D. 5 nhóm
58. Khi dùng Đại hồi chủ trị Ôn trung tán hàn cần kiêng kỵ Bệnh?
A. Cơ thể nhiệt huyết B. Hàn thấp thực tà
C. Bệnh cao huyết áp D. Phụ nữ mang thai
59. Vị thuốc nào sau đây có tác dụng Hồi dương cứu nghịch?
A. Quế chi B. Ngưu hoàng C. Địa long **D. Nhục quế**
60. Vị thuốc Đinh hương có tác dụng Ôn trung giáng nghịch bộ phận dùng là:
A. Vỏ thân B. Quả chín **C. Nụ hoa** D. Thân rễ
61. Dược liệu Đinh hương có tác dụng điều trị nào sau đây:
A. Sôi bụng, ỉa chảy, nôn B. Ăn kém, đầy bụng
C. Đau dạ dày, Xuất huyết D. Đau nhức xương khớp, ho

THUỐC THANH NHIỆT

62. Chọn câu sai: Thuốc thanh nhiệt là những thuốc có tác dụng
A. Thanh giải lý nhiệt B. Giáng hỏa
C. Lương huyết **D. Tả hạ**
63. Vị thuốc nào sau đây dùng để điều trị trong trường hợp bệnh nhân bị trị
A. Bồ công anh B. Kim ngân hoa **C. Diệp cá** D. Sài đất
64. Vị thuốc nào sau đây có công năng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm tán kết
A. Ngũ vị tử B. Phong mật C. Mạch nha **D. Bồ công anh**
65. Thuốc nào sau đây có tác dụng chữa các chứng do nhiệt tà xâm phạm vào phần khí:
A. Thuốc thanh nhiệt giải độc **B. Thuốc thanh nhiệt giáng hỏa**
C. Thuốc thanh nhiệt tảo thấp D. Thuốc thanh nhiệt lương huyết
66. Khi dùng thuốc nào sau đây cần chú ý không nên dùng liều cao khi tân dịch đã hao tổn
A. Thuốc thanh nhiệt giải độc B. Thuốc thanh nhiệt giáng hỏa
C. Thuốc thanh nhiệt tảo thấp D. Thuốc thanh nhiệt lương huyết
67. Vị thuốc nào sau đây thuộc nhóm thuốc thanh nhiệt lương huyết
A. Kim ngân hoa B. Chi từ C. Hoàng bá **D. Sinh địa**
68. Vị thuốc chữa loét giác mạc do trực trùng mủ xanh:
A. Bồ công anh B. Xạ can **C. Diệp cá** D. Liên kiều
69. Vị thuốc có tác dụng giải độc, tiêu viêm, chữa viêm tuyến vú:
A. Sinh địa. B. Huyền sâm. C. Mâu đơn bì. **D. Bồ công anh.**
70. Vị thuốc có tác dụng kiện tỳ hóa thấp, sinh tân chỉ khát: